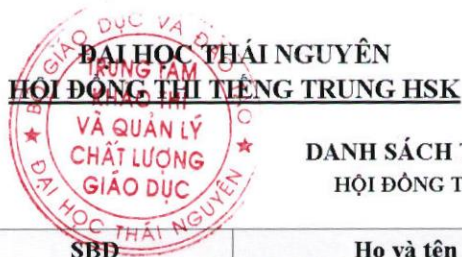


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200060001	TRAN THI HOA	女	2004-03-25	035304006425	LE 4.15	
2	H62511850200060002	PHAM THI LIEN	女	1995-04-20	036195002904	LE 4.15	
3	H62511850200060003	LE THI THU HUONG	女	1995-01-19	036195005942	LE 4.15	
4	H62511850200060004	MAI THI NGOC HUYEN	女	1998-10-06	036198014465	LE 4.15	
5	H62511850200060005	DONG GIA BAO	男	2003-07-19	036203008074	LE 4.15	
6	H62511850200060006	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	LE 4.15	
7	H62511850200060007	PHAM THI KIM NGAN	女	2001-04-28	036301007202	LE 4.15	
8	H62511850200060008	TRAN THI DIEM QUYNH	女	2002-08-08	036302003648	LE 4.15	
9	H62511850200060009	PHAM THI DUNG	女	2004-03-10	036304005738	LE 4.15	
10	H62511850200060010	PHAM THI PHUONG LOAN	女	1995-10-16	037195010736	LE 4.15	
11	H62511850200060011	NGUYEN THUY TIEN	女	2004-07-30	037304004703	LE 4.15	
12	H62511850200060012	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-17	038308026050	LE 4.15	
13	H62511850200060013	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LE 4.15	
14	H62511850200060014	NGUYEN LE NA	女	2008-04-28	040308005614	LE 4.15	
15	H62511850200060015	HUYNH THI KIM DON	女	1997-08-05	052197008579	LE 4.15	
16	H62511850200060016	NGUYEN DOAN LINH CHAU	女	2006-07-31	062306000183	LE 4.15	
17	H62511850200060017	LE NGOC GIANG	男	2005-07-13	066205006087	LE 4.15	
18	H62511850200060018	HO LE THU HIEN	女	2001-10-16	066301008721	LE 4.15	
19	H62511850200060019	NGO THI LAM OANH	女	2003-02-13	066303001116	LE 4.15	
20	H62511850200060020	PHAM DO GIA HAN	女	2008-02-05	079308001643	LE 4.15	
21	H62511850200060021	VU THI KIEU LOAN	女	1997-10-28	C7272707	LE 4.15	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200060022	NGUYEN THI DINH	女	1999-05-02	025199005823	LE 4.16	
2	H62511850200060023	DOAN KIM HUE	女	2001-03-02	025301012020	LE 4.16	
3	H62511850200060024	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2003-09-06	025303010250	LE 4.16	
4	H62511850200060025	PHUNG THI MINH TAM	女	1995-09-25	026195002122	LE 4.16	
5	H62511850200060026	NGUYEN THU HIEN	女	1998-05-11	026198001025	LE 4.16	
6	H62511850200060027	HOANG VAN NAM	男	2002-01-31	026202001326	LE 4.16	
7	H62511850200060028	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2000-10-27	026300003742	LE 4.16	
8	H62511850200060029	BUI THI VUI	女	2003-04-12	026303005512	LE 4.16	
9	H62511850200060030	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-08-27	026308003719	LE 4.16	
10	H62511850200060031	NGUYEN THI TUYET	女	1996-11-01	027196011582	LE 4.16	
11	H62511850200060032	NGUYEN THANH NAM	男	2002-09-25	027202008373	LE 4.16	
12	H62511850200060033	LUU THI HIEN	女	2002-04-26	027302004286	LE 4.16	
13	H62511850200060034	NGUYEN HUYNH HANH HOA	女	2002-09-29	027302004845	LE 4.16	
14	H62511850200060035	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-07-10	027305005310	LE 4.16	
15	H62511850200060036	NGUYEN THI HAI LINH	女	1993-08-19	030193014430	LE 4.16	
16	H62511850200060037	DINH THI TRANG NHUNG	女	2002-11-24	030302007368	LE 4.16	
17	H62511850200060038	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 4.16	
18	H62511850200060039	TO THI QUYNH TRANG	女	1998-08-03	034198012669	LE 4.16	
19	H62511850200060040	DANG THI VUI	女	2000-09-04	034300001951	LE 4.16	
20	H62511850200060041	TRAN THI MINH THU	女	2003-10-11	034303013675	LE 4.16	
21	H62511850200060042	PHAN THI YEN NHI	女	2004-03-27	035304001144	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200060043	HOANG THI GIANG	女	2002-08-04	020302003098	LR 2.5	
2	H62511850200060044	NGUYEN NGOC HOA	女	2004-06-10	020304000612	LR 2.5	
3	H62511850200060045	TRAN THI THANH VAN	女	2008-12-01	020308001901	LR 2.5	
4	H62511850200060046	HOANG TO ANH	女	2008-09-03	020308004480	LR 2.5	
5	H62511850200060047	CAO VAN LONG	男	1990-12-10	022090003654	LR 2.5	
6	H62511850200060048	VU HUU THANH	男	2007-11-16	022207001530	LR 2.5	
7	H62511850200060049	VU QUOC HIEP	男	2008-03-11	022208011649	LR 2.5	
8	H62511850200060050	PHAN TU ANH	女	2000-03-18	022300000433	LR 2.5	
9	H62511850200060051	NGUYEN THU HIEN	女	2004-10-01	022304000916	LR 2.5	
10	H62511850200060052	LE THI THU	女	2006-12-13	022306005383	LR 2.5	
11	H62511850200060053	NGO TON NHI	女	2008-10-28	022308001473	LR 2.5	
12	H62511850200060054	DUONG THI DUNG	女	1998-11-24	024198015250	LR 2.5	
13	H62511850200060055	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LR 2.5	
14	H62511850200060056	NGUYEN HAI PHONG	男	2008-06-22	024208014525	LR 2.5	
15	H62511850200060057	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LR 2.5	
16	H62511850200060058	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LR 2.5	
17	H62511850200060059	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-09-21	024304008638	LR 2.5	
18	H62511850200060060	NGUYEN THI KIM CUC	女	2004-11-27	024304010032	LR 2.5	
19	H62511850200060061	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-08-03	024308002356	LR 2.5	
20	H62511850200060062	NGUYEN THU HONG	女	2008-09-06	024308003058	LR 2.5	
21	H62511850200060063	HONG HA LINH	女	2008-06-27	024308003236	LR 2.5	
22	H62511850200060064	DUONG TUE LAM	女	2008-08-24	024308005683	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200060065	LINH THI DUNG	女	2000-01-20	004300006143	LR 3.10	
2	H62511850200060066	HOANG THI QUE	女	2001-09-28	004301000065	LR 3.10	
3	H62511850200060067	NGUYEN TRUNG HIEU	男	1995-09-21	010095004761	LR 3.10	
4	H62511850200060068	LU THI THAM	女	2002-10-16	010302005429	LR 3.10	
5	H62511850200060069	LE MINH CHAU	女	2008-09-01	011308002111	LR 3.10	
6	H62511850200060070	NGUYEN THI THU THAO	女	2002-08-30	015302007020	LR 3.10	
7	H62511850200060071	PHAM THI HA	女	2003-08-08	015303001737	LR 3.10	
8	H62511850200060072	DO THI CHUNG	女	1997-10-19	017197003210	LR 3.10	
9	H62511850200060073	NGUYEN DANG HAI HOP	女	2000-04-14	017300005281	LR 3.10	
10	H62511850200060074	THAM MINH TU	女	1988-12-26	019188002450	LR 3.10	
11	H62511850200060075	HOANG SONG THUONG	女	2000-08-09	019300000310	LR 3.10	
12	H62511850200060076	PHAM THI THAI	女	2000-12-02	01930006327	LR 3.10	
13	H62511850200060077	TRUONG THI KIEU TRANG	女	2001-05-27	019301008308	LR 3.10	
14	H62511850200060078	DANG MINH LE	女	2002-12-05	019302005588	LR 3.10	
15	H62511850200060079	HOANG THI LINH KIEU	女	2002-07-08	019302006363	LR 3.10	
16	H62511850200060080	MAC THI NGOC MAI	女	2003-11-02	019303000306	LR 3.10	
17	H62511850200060081	VI THUY NGAN	女	2003-01-24	019303000353	LR 3.10	
18	H62511850200060082	NGUYEN QUYNH CHI	女	2003-02-05	019303006705	LR 3.10	
19	H62511850200060083	PHAM THI QUYNH TUOI	女	2003-11-26	019303008907	LR 3.10	
20	H62511850200060084	HOANG THI XUNG	女	1992-06-26	020192008314	LR 3.10	
21	H62511850200060085	VI THI LAN HUONG	女	1993-05-06	020193008244	LR 3.10	
22	H62511850200060086	NGUYEN MINH PHUONG	女	2002-11-17	020302000173	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200060087	NGUYEN THI HUONG	女	1992-03-13	001192034701	LR 3.9	
2	H62511850200060088	LE THI PHUONG	女	1997-03-20	001197028105	LR 3.9	
3	H62511850200060089	LUU THI HONG	女	1997-03-27	001197035640	LR 3.9	
4	H62511850200060090	LE THI NGOC ANH	女	1998-08-06	001198011425	LR 3.9	
5	H62511850200060091	LE LUONG HUONG MAI	女	2000-09-19	001300038670	LR 3.9	
6	H62511850200060092	PHAM DIEM HUONG	女	2001-03-10	001301005873	LR 3.9	
7	H62511850200060093	DOAN THI ANH DUONG	女	2001-02-22	001301025756	LR 3.9	
8	H62511850200060094	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-12-09	001301036315	LR 3.9	
9	H62511850200060095	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 3.9	
10	H62511850200060096	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LR 3.9	
11	H62511850200060097	NGO THU NHAI	女	2003-12-14	001303022612	LR 3.9	
12	H62511850200060098	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-11-09	001303045432	LR 3.9	
13	H62511850200060099	HOANG DIEU ANH	女	2008-10-25	001308001794	LR 3.9	
14	H62511850200060100	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-01-31	001308007729	LR 3.9	
15	H62511850200060101	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-11-30	001308023639	LR 3.9	
16	H62511850200060102	DU KIM CHI	女	2008-11-23	001308025998	LR 3.9	
17	H62511850200060103	NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-23	001308038822	LR 3.9	
18	H62511850200060104	LY PHUONG LE	女	1999-10-24	002199005785	LR 3.9	
19	H62511850200060105	HAU THI TRA MY	女	2002-07-20	002302008643	LR 3.9	
20	H62511850200060106	NONG THUY QUYNH	女	2002-11-22	002302008800	LR 3.9	
21	H62511850200060107	DUONG THI THU	女	1998-08-22	004198003963	LR 3.9	
22	H62511850200060108	NONG THI THU XUYEN	女	2000-09-03	004300000539	LR 3.9	